

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	8.0%	-2.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.27
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

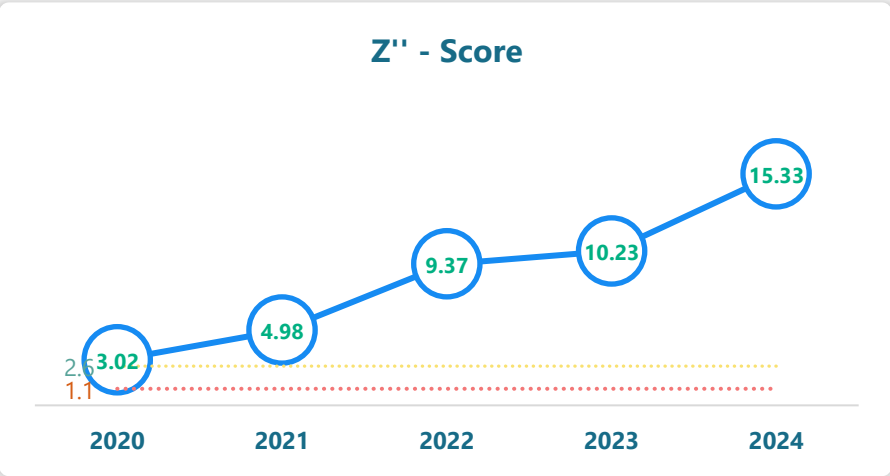
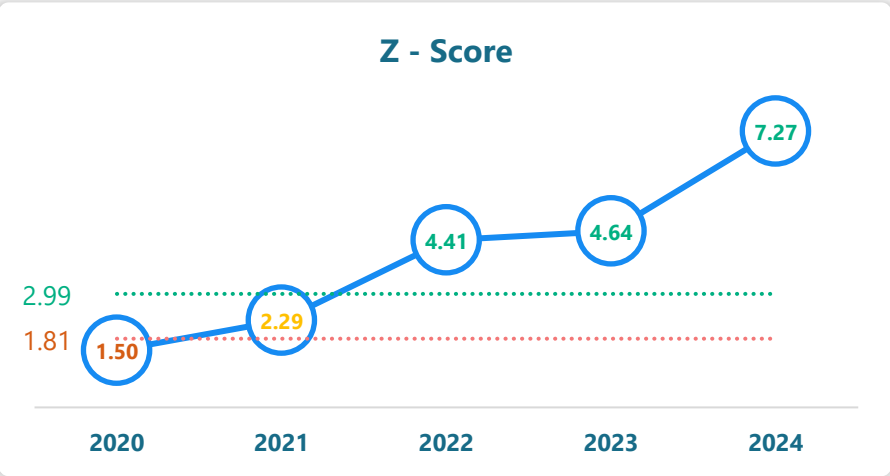
Hệ số nguy cơ phá sản	15.33
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	570	▲ 20.0
	tỷ VNĐ	▲ 3.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	99.0	▲ 12.1
	tỷ VNĐ	▲ 13.9%

ROE	2024	+/- YoY
	7.7%	▲ 1.0%

ROA	2024	+/- YoY
	7.0%	▲ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VIP** năm **2024** đạt **7.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

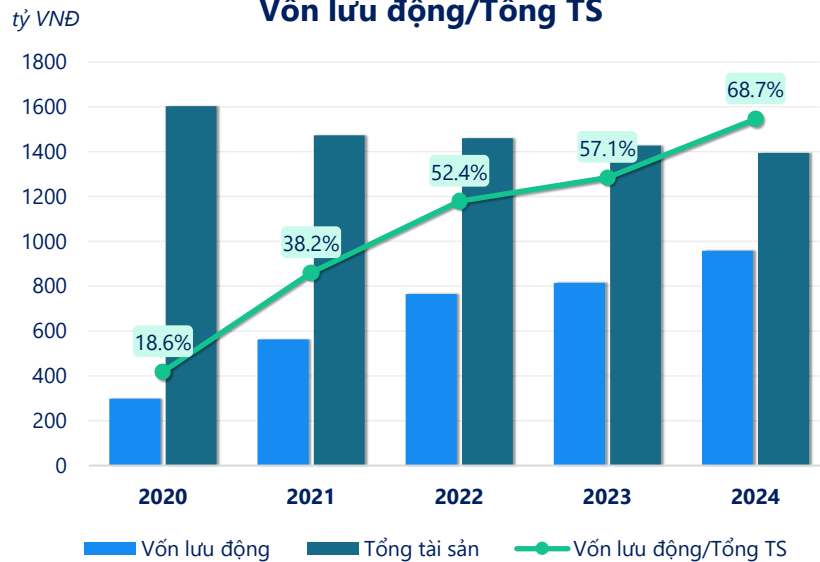
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VIP** năm **2024** đạt **15.33**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **VIP** ghi nhận doanh thu thuần **569.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **98.99** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.67%** và **tăng 13.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.73%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)

Vốn lưu động/Tổng TS

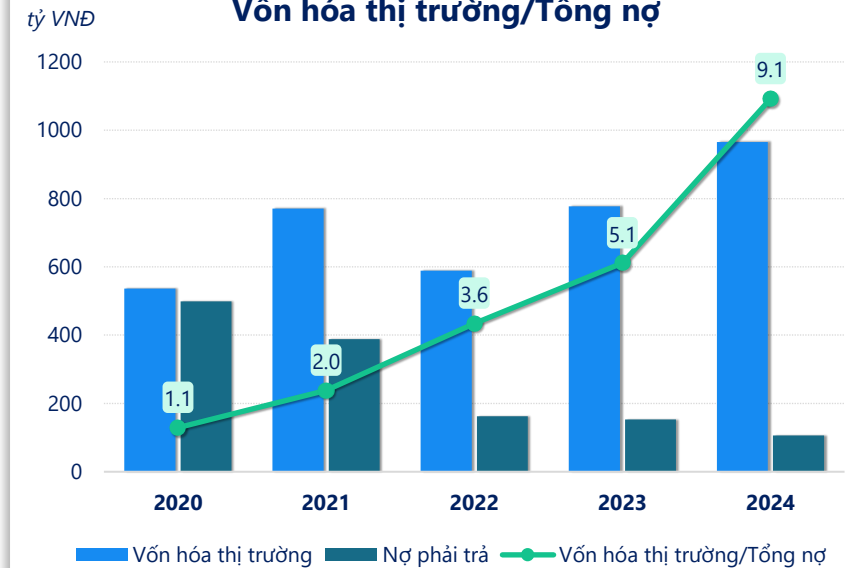


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

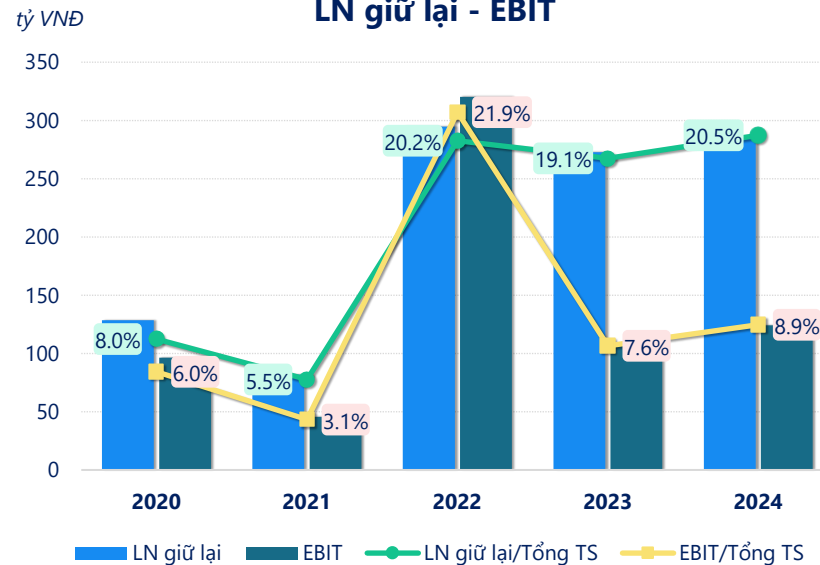
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 9.10, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

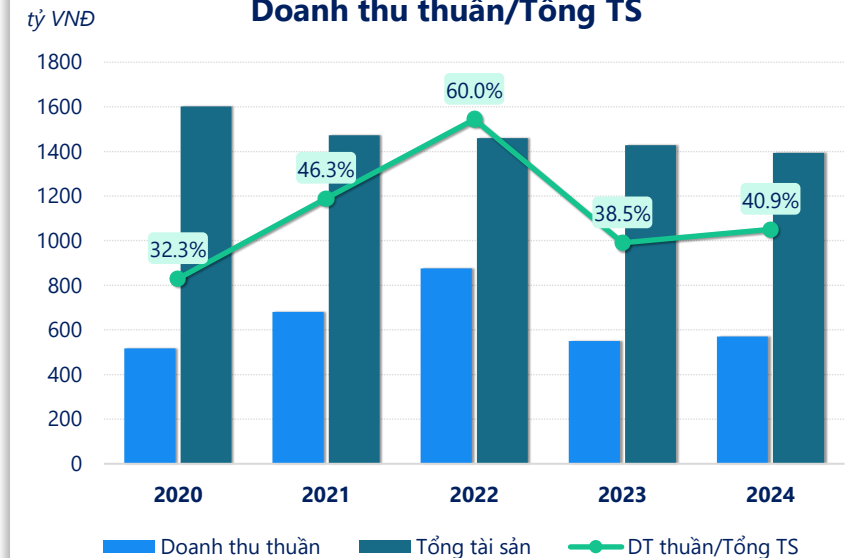
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,394	1,427	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	1,020	952	7.1%
Tiền và tương đương tiền	69.4	103	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	791	701	12.9%
Phải thu ngắn hạn	74.0	68.6	7.8%
Hàng tồn kho	80.9	76.8	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.20	3.50	19.9%
Tài sản dài hạn	375	475	-21.1%
Phải thu dài hạn	2.57	2.59	-0.8%
Tài sản cố định	331	434	-23.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	5.09	-71.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.48	6.38	48.5%
Tài sản dài hạn khác	30.5	27.1	12.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	153	-30.5%
Nợ ngắn hạn	62.0	137	-54.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.51	20.1	-72.6%
Nợ dài hạn	44.1	15.6	183%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,288	1,275	1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,288	1,275	1.0%
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	517	681	876	550	570
Giá vốn hàng bán	436	635	723	432	422
Lợi nhuận gộp	81.3	46.7	154	117	147
Doanh thu HĐTC	23.8	22.1	26.5	53.9	36.9
Chi phí TC	17.2	25.2	13.7	0.41	1.63
Chi phí lãi vay	16.3	24.1	11.3	0	0
LN trong công ty LKLD	0.12	-8.76	-22.1	-1.75	0
Chi phí bán hàng	3.43	4.32	3.98	3.69	3.71
Chi phí QLDN	60.7	49.4	49.1	57.8	66.0
LN thuần từ HĐKD	24.0	-18.9	91.2	108	113
Lợi nhuận khác	56.1	40.3	218	1.11	11.2
LN trước thuế	80.1	21.4	309	109	124
Lợi nhuận sau thuế	64.1	10.5	248	86.9	99.0
LNST của CĐ cty mẹ	64.1	10.5	248	86.9	99.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.2	160	163	173	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-73.1	139	-121	-85.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	116	-116	-271	-82.1	-137
Tiền đầu kỳ	175	130	101	132	103
Lưu chuyển tiền thuần	-45.2	-28.8	31.5	-29.7	-53.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.09	-0.02	-0.07	0.22
Tiền cuối kỳ	130	101	132	103	69.4